BAC A BANK

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN
VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Kỳ báo cáo 31/12/2024)

BAC A BANK

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 1

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 1

1. Loại thông tin công bố 1

2. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn 1

3. Cơ cấu Vốn tự có 2

a. Nội dung định tính 2

b. Nội dung định lượng 2

4. Tỷ lệ an toàn vốn 2

a. Nội dung định tính 2

b. Nội dung định lượng 3

5. Rủi ro tín dụng 4

a. Nội dung định tính 4

b. Nội dung định lượng 5

6. Rủi ro hoạt động 9

a. Nội dung định tính 9

b. Nội dung định lượng 10

7. Rủi ro thị trường 10

a. Nội dung định tính 10

b. Nội dung định lượng 12

8. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin 12

BAC A BANK

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1	Cơ cấu Vốn tự có tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 2	Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 3	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 4	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 5	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo loại tài sản tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 6	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 7	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 8	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 9	Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ) tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 10	Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2024
Bảng 11	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31/12/2024

BAC A BANK

NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á

Số: 19 /2025/CBTT-BACABANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Kỳ báo cáo 31/12/2024

(Theo quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016)

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á (BAC A BANK)**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900325526

Vốn điều lệ: 8.959.336.420.000 VND

Địa chỉ: 117 Đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: (0238) 3844 277

Số fax: (0238) 3841 757

Website: http://www.baca-bank.vn

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Loại thông tin công bố

Công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo quy định về công bố thông tin đối với Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Điều 20 - Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

BAC A BANK thực hiện tính toán Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất theo quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) và Thông tư 22/2023/TT-NHNN (Thông tư 22) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41. Trong đó, Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính toán trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Tại thời điểm 31/12/2024, BAC A BANK có 02 công ty do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là: Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK AMC) và Công ty TNHH Kiều hối Bắc Á.

Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng chưa phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con thuộc các loại hình doanh nghiệp mà theo quy định được loại trừ khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

3. Cơ cấu Vốn tự có

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm 31/12/2024, Ngân hàng không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành như cổ phiếu ưu đãi cổ tức và các công cụ vốn chủ sở hữu khác đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 2 - Thông tư 41.

b. Nội dung định lượng

Bảng 1: Cơ cấu Vốn tự có tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	11.737.290	11.779.848
2	Vốn cấp 2	5.677.903	5.677.903
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	98.780	-
4	Vốn tự có	17.316.413	17.457.751

4. Tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

(i) Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn

BAC A BANK đã xây dựng và ban hành chính thức các quy trình nội bộ đáp ứng đầy đủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2016/TT-NHNN, bao gồm:

- *Quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn ban hành kèm theo Quyết định số 132/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019*, trong đó thiết lập quy trình, nguyên tắc, phương pháp cụ thể, thống nhất giúp BAC A BANK tính toán tỷ lệ an toàn vốn;
- *Quyết định số 84/2024/QĐ-BACABANK ngày 26/06/2024 v/v ban hành Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á ban hành kèm theo Quyết định số 132/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019,* trong đó quy định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo yêu cầu của NHNN tại Thông tư 22;
- *Quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân và đơn vị liên quan trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn ban hành kèm theo Quyết định số 118B/2019/QĐ-BACABANK ngày 15/10/2019*, trong đó quy định về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phân cấp, ủy quyền của các cá nhân, đơn vị có liên quan đối với quản lý tỷ lệ an toàn vốn;
- Các quy định khác liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn như: *Quy định quản trị dữ liệu Phần mềm tính toán tỷ lệ an toàn vốn ban hành kèm theo Quyết định số 129/QĐ-HĐQT-BACABANK ngày 09/11/2019; Quy định về chế độ báo cáo và công bố thông tin liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á ban hành kèm theo Quyết định số 118A/2019/QĐ-BACABANK ngày 15/10/2019; Quy định phân tách Sổ kinh doanh và Sổ ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 130/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019; Quy định định giá công cụ tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 131/2019/QĐ-BACABANK ngày*

09/11/2019; Chiến lược tự doanh ban hành kèm theo Quyết định số 133/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019.

Từ ngày 26/12/2019, BAC A BANK đã đưa vào vận hành chính thức hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tính toán tỷ lệ an toàn vốn dựa trên cơ sở dữ liệu được trích xuất từ hệ thống phần mềm ngân hàng lõi và một số nguồn dữ liệu bổ sung khác của Ngân hàng. Hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn được thiết kế chuyên biệt, tự động hóa hầu hết các bước tính toán, với các chốt chặn kiểm soát đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, thuận tiện cũng như đảm bảo tính khách quan trong quá trình tính toán, giảm thiểu rủi ro sai lỗi vận hành.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tính toán tỷ lệ an toàn vốn nhằm đáp ứng theo các quy định của NHNN tại Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

(ii) Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì CAR

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ CAR tuân thủ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 41 (≥ 8%), BAC A BANK đã và đang thực hiện các công việc sau:

- Đối với công tác tăng cường Vốn tự có: Xác định tăng Vốn tự có là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị rủi ro và đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu an toàn hoạt động, BAC A BANK căn cứ vào nhu cầu thực tế tại từng thời điểm cụ thể sẽ xem xét thực hiện kế hoạch tăng Vốn tự có, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;
- Đối với công tác kiểm soát Tổng tài sản có rủi ro: Ngoài các biện pháp tăng vốn, BAC A BANK cũng chú trọng xây dựng và thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng Tổng tài sản có rủi ro. Cụ thể, Ngân hàng sẽ ưu tiên tập trung tăng trưởng tín dụng đối với phân khúc có rủi ro thấp, hạn chế dư nợ ở những phân khúc rủi ro cao và đẩy mạnh các biện pháp giảm thiểu rủi ro;
- Ngân hàng cũng định kỳ thực hiện dự phóng các mức độ rủi ro dựa trên các kịch bản kế hoạch kinh doanh khác nhau cho các năm tiếp theo, bao gồm cả kịch bản bình thường và kịch bản bất lợi theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Từ đó, làm cơ sở lập kế hoạch vốn và/hoặc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về quy trình Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) cũng như các giới hạn nội bộ của Ngân hàng đối với Tỷ lệ an toàn vốn.

b. Nội dung định lượng

Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng, %

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Tỷ lệ an toàn vốn	11,10	11,19
Tỷ lệ vốn cấp 1	7,53	7,55
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	145.194.565	145.157.342
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	721.209	721.209
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	507.473	515.112
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	296.247	296.247

5. Rủi ro tín dụng

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

BAC A BANK đã ban hành quy định nội bộ về Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tại văn bản *"Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng TMCP Bắc Á"* ban hành kèm theo *Quyết định số 152/2018/QĐ-HĐQT-BACABANK ngày 17/12/2018*, bao gồm các nội dung chính:

- Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;
- Xác định nguyên tắc chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;
- Nguyên tắc áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ liên quan đến tín dụng như: *Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích; Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro; Quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng rủi ro; Quy trình thẩm định cấp tín dụng; Quy trình phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng; Quy định về quản lý tín dụng; Quy định về quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Quy định về quản lý tài sản đảm, vv*...đảm bảo tính cụ thể, thống nhất, chặt chẽ của các quy định liên quan đến tín dụng, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng đang tiếp tục rà soát, xây dựng, chuẩn hóa các quy trình, quy định nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

(ii) Danh sách các đơn vị xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

BAC A BANK sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập dựa trên nguyên tắc chính sau:

- Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật gần nhất tại thời điểm báo cáo;
- Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập;
- Các nguyên tắc khác tuân thủ theo quy định tại Điều 5 - Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Danh sách các đơn vị xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng tại thời điểm 31/12/2024:

STT	Tên doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	Quốc gia
1	Standard and Poor's	Hoa Kỳ
2	Moody's	Hoa Kỳ
3	Fitch	Hoa Kỳ

(iii) Danh mục các Biện pháp giảm thiểu rủi ro đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2024

STT	Biện pháp giảm thiểu rủi ro
I	**Giảm thiểu bằng tài sản bảo đảm**
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
II	**Giảm thiểu bằng bảo lãnh của bên thứ ba**
1	Bảo lãnh của Chính phủ, ngân hàng Trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ, chính quyền địa phương.

b. Nội dung định lượng

(i) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm và theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Bảng 3: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	AAA đến AA-	0%	-	-
		A+ đến A-	20%	-	-
		BBB+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs)), chính quyền địa phương	AAA đến AA-	0%	-	-
		A+ đến A-	20%	-	-
		BBB+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại quốc gia khác	AAA đến AA-	20%	-	-
		A+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
4	TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài	AAA đến AA-	20%	-	-
		A+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến BB-	80%	9.759.846	9.759.846
		B+ đến B-	100%	10.708.818	10.708.818

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
	Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	4.150.140	4.150.140
5	TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-
		A+ đến BBB-	20%	63.264	63.264
		BB+ đến BB-	40%	3.594.231	3.594.231
		B+ đến B-	50%	1.602.214	1.602.214
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70%	282.649	282.649
Tổng cộng				**30.161.162**	**30.161.162**

Ghi chú: Số liệu trình bày trong bảng này chỉ bao gồm các Khoản phải đòi có nguyên tắc tính toán RWA dựa trên kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của NHNN tại Thông tư 41 và Thông tư 22.

Bảng 4: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Standard and Poor's	1.609.384	1.609.384
2	Moody's	20.875.755	20.875.755
3	Fitch	4.776.892	4.776.892
4	(Không có xếp hạng tín nhiệm)	2.899.131	2.899.131
Tổng cộng		**30.161.162**	**30.161.162**

Ghi chú: Số liệu trình bày trong bảng này chỉ bao gồm các Khoản phải đòi có nguyên tắc tính toán RWA dựa trên kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của NHNN tại Thông tư 41 và Thông tư 22.

(ii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo loại tài sản

Bảng 5: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo loại tài sản tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	0%	-	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách	0%	-	-
3	Khoản phải đòi VAMC, DATC	20%	-	-

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
4	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	0%	-	-
5	Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm tổ chức tín dụng nước ngoài)	20%-150%	-	-
6	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	0%-150%	-	-
7	Khoản phải đòi tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	0%-150%	-	-
8	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	0%-150%	30.161.163	30.161.163
9	Khoản phải đòi doanh nghiệp	50%-250%	55.759.320	55.759.320
10	Khoản phải đòi bảo đảm bằng bất động sản	30%-150%	1.574.072	1.574.072
11	Khoản cho vay thế chấp nhà	20%-200%	-	-
(11b)	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	50%	16.466.035	16.466.035
12	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	75%	6.876.593	6.876.593
13	Cho vay cá nhân khác	100%	31.293.125	31.293.125
14	Khoản nợ xấu	50%-150%	1.169.639	1.169.639
15	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	200%	-	-
16	Khoản đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ; công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp	150%	466.313	423.983
17	Khoản cho thuê tài chính	160%-250%	-	-
18	Khoản mua lại khoản phải thu	25%-250%	-	-
19	Tài sản khác	100%	1.428.305	1.433.412
Tổng cộng			**145.194.565**	**145.157.342**

Bảng 6: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giao dịch tự doanh	-	-
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	165.889	165.889
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	-	-
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại Tiết d Khoản 32 Điều 2 Thông tư 41	555.320	555.320
Tổng cộng		**721.209**	**721.209**

(iii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế

Bảng 7: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	16.059.052	16.059.052
2	Khai khoáng	262.566	262.566
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.594.712	17.594.712
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.398.263	1.398.263
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.569	1.569
6	Xây dựng	6.816.939	6.816.939
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.253.163	5.253.163
8	Vận tải kho bãi	4.745.804	4.745.804
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	790.568	790.568
10	Thông tin và truyền thông	3.322	3.322
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30.656.322	30.610.992
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	887.294	887.294
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.912	4.912
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82.820	82.820
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	40.547	40.547
16	Giáo dục và đào tạo	2.279.003	2.279.003
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	511.916	511.916
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.479	3.479
19	Hoạt động dịch vụ khác	15.789.685	15.789.685
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	40.584.324	40.587.324
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
22	Tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán	1.428.305	1.433.412
Tổng cộng		**145.194.565**	**145.157.342**

(iv) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư 41 và Thông tư 22

Bảng 8: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	Biện pháp giảm thiểu	RWA trước giảm thiểu	RWA sau giảm thiểu	RWA trước giảm thiểu	RWA sau giảm thiểu
1	Tài sản đảm bảo	3.210.463	428.173	3.210.463	428.173
2	Bù trừ số dư nội bảng	-	-	-	-
3	Bảo lãnh bên thứ ba	3.655.088	-	3.655.088	-
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	-	-	-	-

Ghi chú: RWA (bao gồm nội bảng và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng là tổng giá trị các khoản phải đòi khi chưa được giảm thiểu rủi ro và đã nhân hệ số rủi ro.

6. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

BAC A BANK đã ban hành "Quy định về chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động" kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-HĐQT-BACABANK, bao gồm các nội dung chính:

- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;
- Các trường hợp có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

Bên cạnh đó, "Quy định báo cáo và xử lý sự cố rủi ro hoạt động tại Ngân hàng TMCP Bắc Á" cũng đã được Ngân hàng ban hành áp dụng chính thức theo Quyết định số 828/QĐ-BACABANK ngày 15/09/2017.

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

BAC A BANK xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục bao gồm các nội dung chính:

- Các trường hợp có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Các yêu cầu đối với kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

Ngân hàng đang tiếp tục rà soát, xây dựng, hoàn thiện các văn bản, quy trình nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro hoạt động theo quy định của NHNN tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

b. Nội dung định lượng

Bảng 9: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ) tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
IC	2.515.409	2.392.453	3.314.045
SC	358.529	272.147	254.484
FC	213.420	434.277	394.703
BI	3.087.358	3.098.877	3.963.231
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**507.473**		

Bảng 10: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
IC	2.524.308	2.403.602	3.321.031
SC	380.137	279.195	264.621
FC	213.421	434.278	481.642
BI	3.117.866	3.117.075	4.067.293
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**515.112**		

Ghi chú:

- **IC**: *Giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự;*
- **SC**: *Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác;*
- **FC**: *Tổng giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư;*
- **BI**: *Chỉ số kinh doanh.*

7. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

BAC A BANK đã ban hành quy định nội bộ về Chiến lược quản lý rủi ro thị trường tại văn bản *"Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng TMCP Bắc Á"* ban hành kèm theo Quyết định số 152/2018/QĐ-HĐQT-BACABANK, bao gồm các nội dung chính:

- Mức độ trạng thái rủi ro thị trường của Sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường;
- Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện các biến số thị trường biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, lãi suất theo quy định nội bộ của BAC A BANK;
- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường (trong đó nêu rõ các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường, thẩm quyền phê duyệt các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường).

Bên cạnh đó, BAC A BANK cũng đã ban hành các văn bản chính sách, quy trình nội bộ để quản lý rủi ro thị trường. Bao gồm:

- *"Chính sách khung quản lý rủi ro thị trường và rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng"* ban hành kèm theo Quyết định số 1340/2018/QĐ-Bac A Bank ngày 29/10/2018;
- *"Quy định về đo lường rủi ro thị trường"* ban hành kèm theo Quyết định số 818/2021/QĐ-TGĐ-Bac A Bank ngày 29/06/2021;
- *"Quy định về quản lý hạn mức và trạng thái rủi ro thị trường"* ban hành kèm theo Quyết định số 817/2021/QĐ-TGĐ-BacABank ngày 29/06/2021;
- *"Quy định hạn mức rủi ro thị trường"* ban hành kèm theo Quyết định số 816/2021/QĐ-TGĐ-BacABank ngày 29/06/2021;

Ngân hàng đang tiếp tục rà soát, xây dựng, hoàn thiện các văn bản, quy trình nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro thị trường theo quy định của NHNN tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

(ii) Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh được Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ - BAC A BANK xây dựng và thực hiện, phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và các diễn biến của thị trường nhằm thu lợi từ chênh lệch về tỷ giá/lãi suất. Chiến lược tự doanh của Ngân hàng được xây dựng theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời cũng đảm bảo mục tiêu, vừa gia tăng thị phần kinh doanh, vừa giảm thiểu rủi ro tối đa cho Ngân hàng. Vì vậy, BAC A BANK cũng đã thiết lập quy định về hạn mức tự doanh, qua đó kiểm soát chặt chẽ rủi ro trong hoạt động kinh doanh, cùng với đó là sự thay đổi linh hoạt trong hạn mức trong trường hợp dự báo có biến động của thị trường.

(iii) Danh mục thuộc Sổ kinh doanh

Danh mục thuộc Sổ kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024: Toàn bộ danh mục kinh doanh ngoại hối của Ngân hàng bao gồm trạng thái giao dịch giao ngay, giao dịch ngoại tệ kỳ hạn và danh mục kinh doanh hoán đổi ngoại hối.

b. Nội dung định lượng

Bảng 11: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Rủi ro lãi suất	21.352	21.352
	- Rủi ro lãi suất cụ thể	-	-
	- Rủi ro lãi suất chung	*21.352*	*21.352*
2	Rủi ro ngoại hối	274.895	274.895
3	Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
4	Rủi ro giá cả hàng hóa	-	-
5	Rủi ro quyền chọn	-	-
Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		**296.247**	**296.247**

8. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900235526 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á TP.VINH-T.NGHỆ AN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Hồng Nhật